**ETS 1200 – SCRIPT & TRANS – PART 2 – TETS 02**

|  |  |
| --- | --- |
| 11.  (W-Am) Can I make an appointment for  Monday?  (M-Cn) (A) It’s over there.  **(B) Yes, you can.**  (C) Dr. Kosta. | 11.  Tôi có thể sắp xếp một cuộc hẹn vào thứ Hai không?  (A) Nó ở đằng kia.  **(B) Vâng, bạn có thể.**  (C) Bác sĩ Kosta. |
| 12.  (W-Br) How many employees do you have?  (W-Am) **(A) About five hundred.**  (B) I’ve been here a while.  (C) We’re based in Sydney. | 12.  Bạn có bao nhiêu nhân viên?  **(A) Khoảng 500.**  (B) Tôi đã ở đây được 1 lúc.  (C) Chúng tôi có trụ sở ở Sydney. |
| 13.  (M-Cn) When will the editorial assistant  start work?  (W-Br) (A) All of them.  **(B) Sometime in April.**  (C) There were some errors. | 13.  Khi nào thì trợ lí biên tập bắt đầu công việc?  (A) Tất cả họ.  **(B) Đâu đó trong tháng Tư.**  (C) Đã có một vài lỗi. |
| 14.  (W-Am) Would you like me to bring your  soup now, or later?  (M-Cn) (A) She’ll meet us later.  **(B) Now would be fine.**  (C) Let’s try another restaurant. | 14.  Bạn muốn tôi bạn súp đến cho bạn ngay bây giờ hay là một lúc nữa?  (A) Cô ấy sẽ gặp chúng ta sau.  **(B) Bây giờ thì tốt.**  (C) Hãy thử đến một nhà hàng khác. |
| 15.  (M-Cn) Where is the light switch for this  room?  (M-Au) (A) Thanks, but it isn’t heavy.  (B) I’d prefer not to switch.  **(C) It’s next to the door.** | 15.  Công tắc đèn của phòng này nằm ở đâu vậy?  (A) Cảm ơn bạn, nhưng nó không nặng.  (B) Tôi không thích đổi chỗ.  **(C) Nó ở bên cạnh cửa ra vào.** |
| 16.  (W-Am) You submitted the travel expenses,  didn’t you?  (W-Br) (A) I’m not checking any luggage.  (B) That’s expensive.  **(C) Yes, this morning.** | 16.  Bạn đã nộp thống kê chi tiêu đi lại phải không?  (A) Tôi không kiểm tra hành lí nào cả.  (B) Nó thì đắt.  **(C) Đúng vậy, hồi sáng nay.** |

|  |  |
| --- | --- |
| 17.  (W-Am) Do you want me to keep these  reports, or leave them with you?  (M-Cn) (A) A through Z.  **(B) I’ll take them.**  (C) Mr. Tsang left. | 17.  Bạn có muốn tôi giữ những báo cáo này không, hay là tôi để nó lại cho bạn?  (A) Từ A đến Z.  **(B) Tôi sẽ lấy chúng.**  (C) Ông Tsang đã để lại. |
| 18.  (W-Br) How long will the food take to arrive?  (M-Cn) **(A) It should be here soon.**  (B) Around the corner.  (C) Enough for six. | 18.  Mất bao lâu thì đồ ăn sẽ đến?  **(A) Nó sẽ đến sớm thôi.**  (B) Xung quanh góc đường.  (C) Đủ cho 6 người. |
| 19.  (W-Am) Why don’t we meet at the front  entrance?  (M-Au) **(A) That’s a good idea.**  (B) But I’ve already sent it.  (C) Take a look in the back. | 19.  Chúng ta hãy gặp nhau ở cửa trước nhé?  **(A) Đó là một ý kiến hay.**  (B) Nhưng tôi đã gửi nó đi rồi.  (C) Hãy nhìn đằng sau kìa. |
| 20.  (W-Br) We finalized the contract last night.  (M-Cn) **(A) Congratulations!**  (B) Not until next month.  (C) It’s an updated contact list. | 20.  Chúng tôi đã chốt hợp đồng vào tối qua.  **(A) Chúc mừng bạn!**  (B) Không cho đến tháng sau.  (C) Đó là danh sách liên hệ được cập nhật. |
| 21.  (W-Am) Which company developed this  software?  (W-Br) (A) No, it’s too difficult.  **(B) I’ll look it up.**  (C) Quite recently. | 21.  Công ty nào đã phát triển phần mềm này?  (A) Không, nó quá khớ.  **(B) Tôi sẽ tìm hiểu.**  (C) Khá là gần đây. |
| 22.  (M-Au) I’ll be working late at the office  tonight.  (W-Am) (A) The new design.  (B) Sorry I’m late.  **(C) Until when?** | 22.  Tối nay tôi sẽ làm việc trễ tại văn phòng.  (A) Bản thiết kế mới.  (B) Xin lỗi, tôi đến trễ.  **(C) Đến khi nào?** |
| 23.  (W-Br) Has the flight to Denver left yet?  (M-Au) (A) The window to your left.  (B) Just two tickets.  **(C) No, it’s still boarding.** | 23.  Chuyến bay đến Denver đã khởi hành chưa?  (A) Cửa sổ phía bên trái bạn.  (B) Chỉ 2 vé thôi.  **(C) Chưa, nó vẫn đang chờ khách.** |

|  |  |
| --- | --- |
| 24.  (M-Cn) Who’s scheduled to use the  projector?  (W-Am) **(A) No one right now.**  (B) An interesting project.  (C) On the ground floor. | 24.  Ai được sắp xếp sử dụng máy chiếu này?  **(A) Hiện giờ thì không có ai cả.**  (B) Một dự án thú vị.  (C) Ở tầng trệt. |
| 25.  (W-Br) Why is this form incomplete?  (M-Cn) **(A) I couldn’t find all the**  **information.**  (B) He’s my former boss.  (C) Sarah would like another copy. | 25.  Tại sao mẫu đơn này lại chưa hoàn thành?  **(A) Tôi không thể tìm thấy toàn bộ thông**  **tin.**  (B) Ông ấy là sếp trước của tôi.  (C) Sarah muốn một bản sao khác. |
| 26.  (M-Au) What topics were covered at  yesterday’s meeting?  (W-Br) **(A) We discussed our sales goals.**  (B) Was a cover letter included?  (C) I’m looking forward to it. | 26.  Những chủ đề nào đã được bàn tới tại buổi họp hôm qua?  **(A) Chúng tôi đã thảo luận về những mục**  **tiêu bán hàng.**  (B) Thư xin việc có được bao gồm không?  (C) Tôi đang mong đợi điều đó. |
| 27.  (W-Am) Please bring twelve copies of the  agenda.  (M-Au) (A) It’s actually at four thirty.  (B) There’s an import tax.  **(C) OK, I’ll be sure to do that.** | 27.  Vui lòng mang theo 12 bản sao của chương trình họp.  (A) Đúng ra là vào lúc 4 giờ 30.  (B) Có một mức thuế nhập khẩu.  **(C) Được, tôi chắc chắn sẽ làm việc đó.** |
| 28.  (M-Cn) Can’t we see the movie tonight?  (W-Am) (A) The Garden Theater.  (B) Front row seats.  **(C) I’m afraid I have other plans.** | 28.  Chúng ta không thể đi xem phim tối nay sao?  (A) Nhà hát Garden.  (B) Hàng ghế phía trước.  **(C) Tôi e là tôi có những dự định khác.** |
| 29.  (W-Br) Will you be paying with cash or by  credit card?  (M-Cn) (A) We play every Saturday.  **(B) I’ll use my credit card.**  (C) Let’s go by car. | 29.  Bạn sẽ thanh toán bằng tiền mặt hay bằng thẻ tín dụng?  (A) Chúng tôi chơi vào thứ Bảy hàng tuần.  **(B) Tôi sẽ dùng thẻ tín dụng của mình.**  (C) Chúng ta hãy đi bằng xe hơi. |

|  |  |
| --- | --- |
| 30.  (M-Au) Do you need help finding something  in your size?  (W-Br) (A) We’re closing early.  **(B) I’m OK, thanks.**  (C) I don’t need a receipt. | 30.  Bạn có cần tôi giúp tìm thứ gì đó vừa kích cỡ của bạn không?  (A) Chúng tôi sẽ đóng cửa sớm.  **(B) Tôi ổn, cảm ơn bạn.**  (C) Tôi không cần biên lai. |
| 31.  (W-Am) We still have space to set up tables,  don’t we?  (M-Au) **(A) Yes, there’s plenty of room.**  (B) These chairs are nice.  (C) Ten o’clock would be good. | 31.  Chúng ta vẫn còn chỗ để dọn bàn ra phải không?  **(A) Đúng vậy, có rất nhiều chỗ.**  (B) Những cái ghế này thật đẹp.  (C) 10 giờ thì được. |
| 32.  (M-Au) When are you moving into your new  apartment?  (W-Br) (A) A few miles from town.  (B) In the marketing department.  **(C) As soon as I sign the lease.** | 32.  Khi nào thì bạn chuyển đến căn hộ mới của bạn?  (A) Cách thị trấn vài dặm.  (B) Trong bộ phận tiếp thị.  **(C) Ngay khi tôi kí hợp đồng thuê.** |
| 33.  (M-Cn) Isn’t Jerome going to join the  conference call?  (W-Am) (A) I learned a lot.  (B) Our membership expires soon.  **(C) He’s supposed to.** | 33.  Có phải Jerome sẽ không tham gia cuộc gọi họp nhóm không?  (A) Tôi đã học hỏi được nhiều.  (B) Quyền hạn thành viên của chúng ta sẽ  hết hạn sớm.  **(C) Tôi nghĩ là có chứ.** |
| 34.  (W-Br) Where’s the hotel being built?  (M-Cn) (A) In about a year or so.  (B) The clients have sent the  documents.  **(C) Directly across from the old**  **one.** | 34.  Khách sạn đang xây ở đâu?  (A) Trong khoảng 1 năm.  (B) Những khách hàng đã gửi tài liệu.  **(C) Ngay phía đối diện của khách sạn cũ.** |
| 35.  (W-Br) My favorite author is releasing a  new novel next week.  (M-Au) **(A) What’s the title?**  (B) Yes, especially the first chapter.  (C) It’s a new bookstore. | 35.  Tác giả yêu thích của tôi sắp ra mắt cuốn tiểu thuyết mới vào tuần sau.  **(A) Tựa đề là gì?**  (B) Đúng vậy, nhất là chương đầu tiên.  (C) Nó là một cửa hàng sách mới. |

|  |  |
| --- | --- |
| 36.  (M-Au) Why hasn’t the launch date been  finalized?  (W-Am) (A) No thanks, I already ate.  (B) They haven’t visited before.  **(C) The product is still being**  **tested.** | 36.  Tại sao ngày ra mắt vẫn chưa được quyết định?  (A) Không, cảm ơn bạn, tôi đã ăn rồi.  (B) Trước đây họ chưa từng đến thăm.  **(C) Sản phẩm vẫn đang được thử nghiệm.** |
| 37.  (M-Cn) I don’t have to renew my security  badge, do I?  (W-Br) (A) The guard at the front desk.  **(B) No, the one you have is still**  **valid.**  (C) Tickets are seven dollars each. | 37.  Tôi không cần phải gia hạn thẻ an ninh của mình phải không?  (A) Người bảo vệ tại bàn lễ tân.  **(B) Không, cái mà bạn đang giữ vẫn còn**  **hiệu lực.**  (C) Giá vé là 7 đô la mỗi vé. |
| 38.  (M-Au) Can I take those packages to the  mail room for you?  (M-Cn) **(A) If it’s not too much trouble.**  (B) Some packing tape, please.  (C) I haven’t seen him. | 38.  Tôi có thể giúp bạn mang những bưu kiện đó đến phòng mail không?  **(A) Nếu như nó không có quá nhiều rắc rối.**  (B) Một vài băng dính để đóng gói.  (C) Tôi không nhìn thấy anh ấy. |
| 39.  (W-Am) Who’ll be giving the keynote  speech?  (M-Au) (A) Ms. Patel usually unlocks it.  **(B) Have you checked the**  **program?**  (C) I could use one, too. | 39.  Ai sẽ có bài phát biểu chính?  (A) Cô Patel thường mở khoá nó.  **(B) Bạn đã kiểm tra chương trình chưa?**  (C) Tôi cũng có thể dùng 1 cái. |
| 40.  (M-Cn) It takes about half an hour to get to  the airport.  (M-Au) **(A) We should leave soon, then.**  (B) Our headquarters in India.  (C) I have some souvenirs. | 40.  Mất khoảng nửa tiếng để đến sân bay.  **(A) Vì thế chúng ta nên đi sớm.**  (B) Trụ sở của chúng tôi ở Ấn Độ.  (C) Tôi có một vài món quà lưu niệm. |